

UNIT 11. SCIENCE AND TECHNOLOGY

1. archaeology (n) /,ɑ:ki'vlədʒi/: khảo cổ học
2. become a reality (v) /bɪ'kʌm ə ri'æliti/: trở thành hiện thực
3. benefit (n, v) /'benɪfɪt/: lợi ích, hưởng lợi
4. cure (v) /kjʊə/: chữa khỏi
5. discover (v) /dɪ'skʌvə/: phát hiện ra
6. enormous (adj) /ɪ'nɔ:məs/: to lớn
7. explore (v) /ɪk'splɔ:/: khám phá, nghiên cứu
8. field (n) /fi:ld/: lĩnh vực
9. improve (v) /ɪm'pru:v/: nâng cao, cải thiện
10. invent (v) /ɪn'vent/: phát minh ra
11. light bulb (n) /laɪt bʌlb/: bóng đèn
12. oversleep (v) /,əʊvə'sli:p/: ngủ quên
13. patent (n, v) /'pætnt/: bằng sáng chế, được cấp bằng sáng chế
14. precise (adj) /pri'saɪs/: chính xác
15. quality (n) /'kwɒləti/: chất lượng
16. role (n) /rəʊl/: vai trò
17. science (n) /'saɪəns/: khoa học
18. scientific (adj) /,saɪən'tɪfɪk/: có tính khoa học
19. solve (v) /sɒlv/: giải quyết
20. steam engine (n) /sti:m 'endʒɪn/: đầu máy hơi nước
21. support (n, v) /sə'pɔ:t/: ủng hộ
22. technique (n) /tek'ni:k/: thủ thuật, kĩ thuật
23. technical (adj) /'teknɪkl/: thuộc về kỹ thuật
24. technology (n) /tek'nɒlədʒi/: kĩ thuật, công nghệ
25. technological (adj) /,teknə'lɒdʒɪkəl/: thuộc về công nghệ

26. transform (v) /træns'fɔ:m/: thay đổi, biến đổi
27. underground (adj, adv) /ʌndə'graʊnd/: dưới lòng đất, ngầm
28. yield (n) /ji:ld/: sản lượng